CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP

Ngày 30/09/2025	53,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.3%	-	-

DT thuần
Q3/25
5,283
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 656| 14.2%
YoY: ▲ 1,189| 29.0%

LN thuần
Q3/25
886
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 382| 75.9%
YoY: ▲ 592| 201%

LN sau thuế
Q3/25
895
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 245| 37.7%
YoY: ▲ 292| 48.5%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
22.0%
YoY: +/-▲ 4.0%

ROE (TTM)
Q3/25
9.8%
YoY: +/-▲ 0.5%

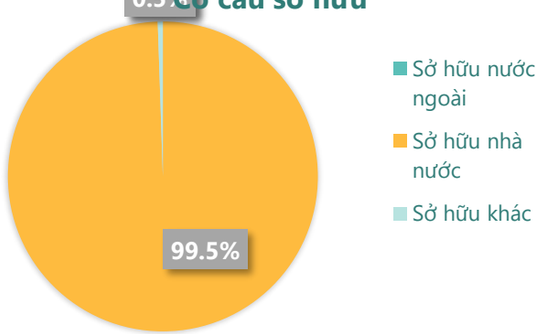
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	31,000 - 88,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	63,942
Số lượng CPLH (CP)	1,201,911,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,945
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.57
EPS	1,451
P/E	36.7

DT thuần
9T 2025
13,653
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,293| 10.5%

LN thuần
9T 2025
1,843
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 499| 37.1%

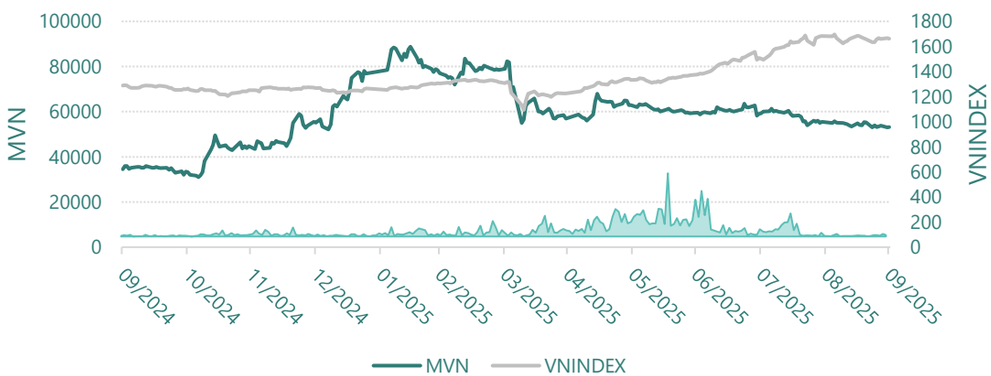
LN sau thuế
9T 2025
1,912
tỷ VNĐ
YoY: ▼307| -13.8%

Cơ cấu sở hữu

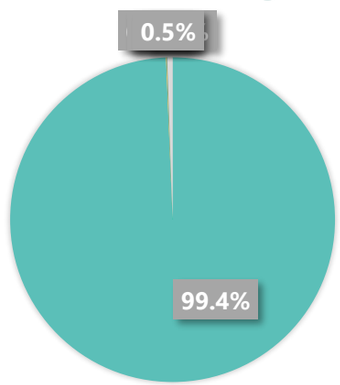


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

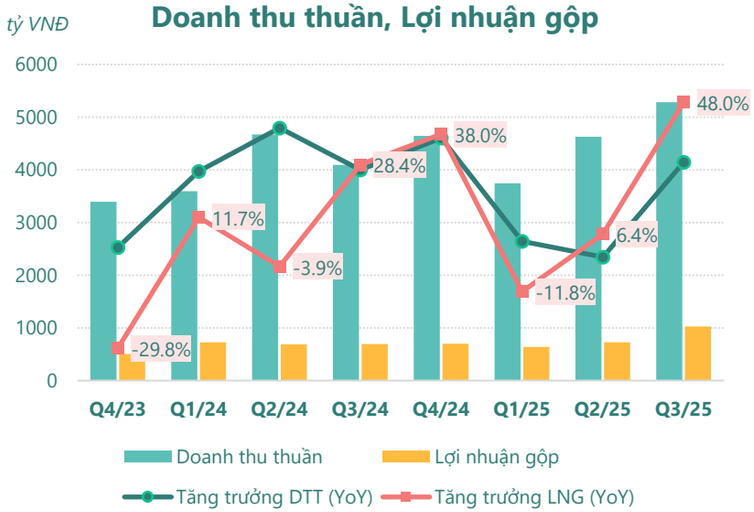


- Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp
- Bùi Tuấn Anh
- Trương Quang Anh Nguyên
- Công đoàn Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP
- Đỗ Phương Hồng
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

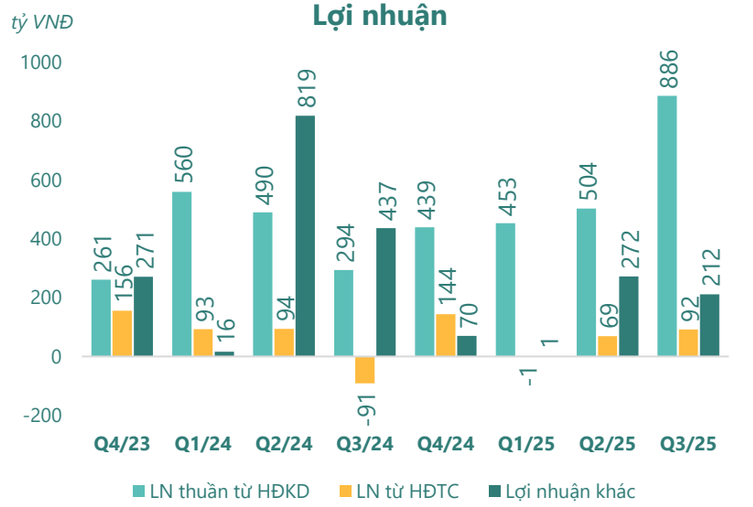
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



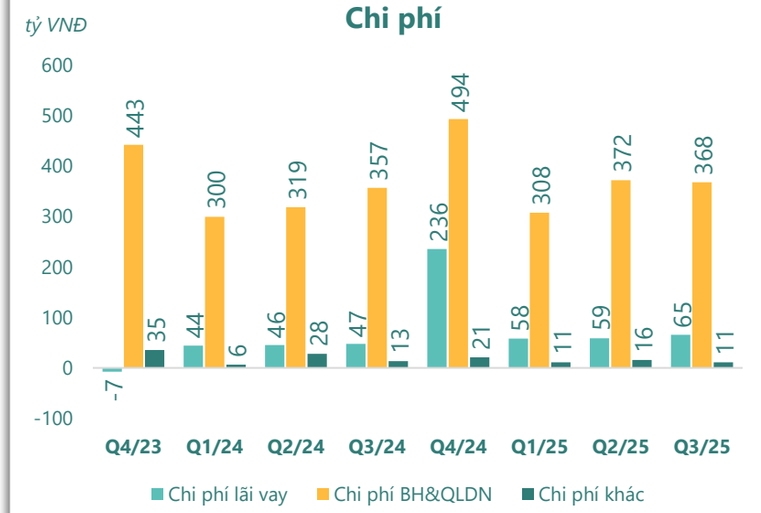
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



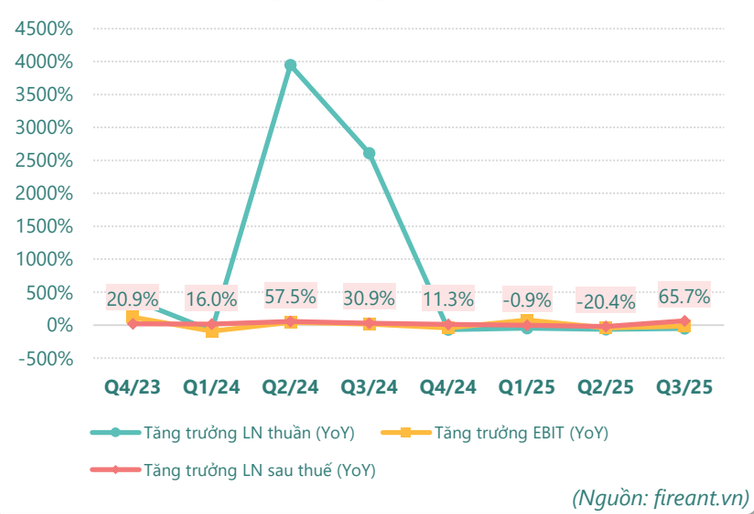
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



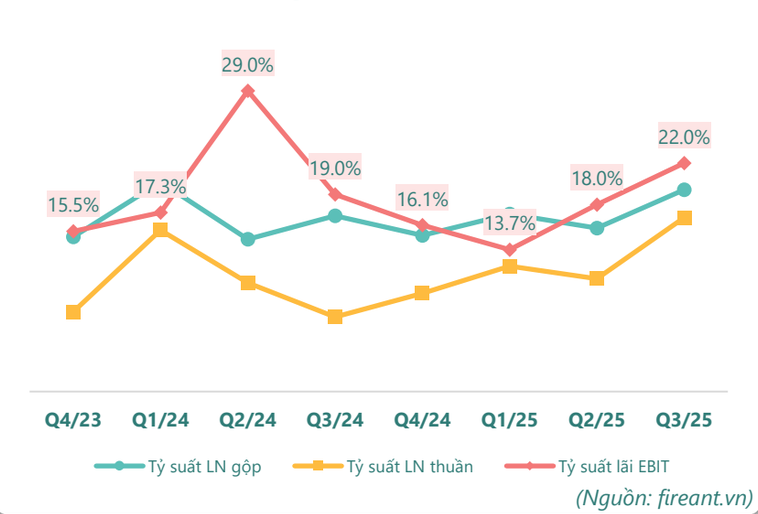
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



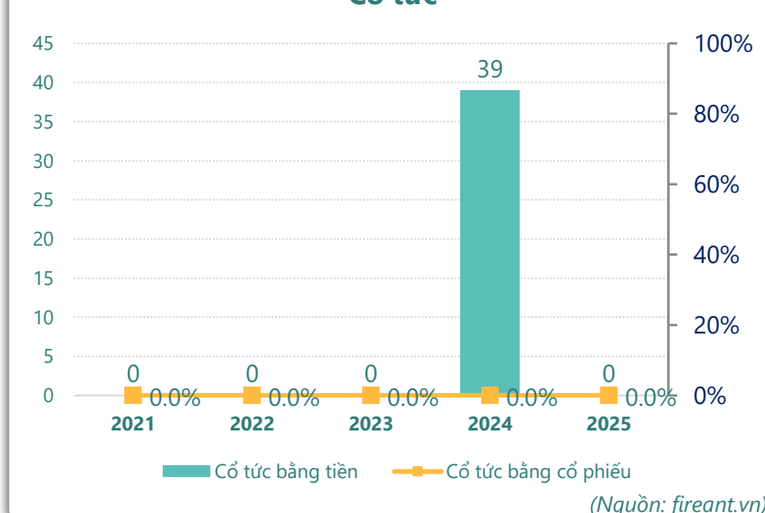
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

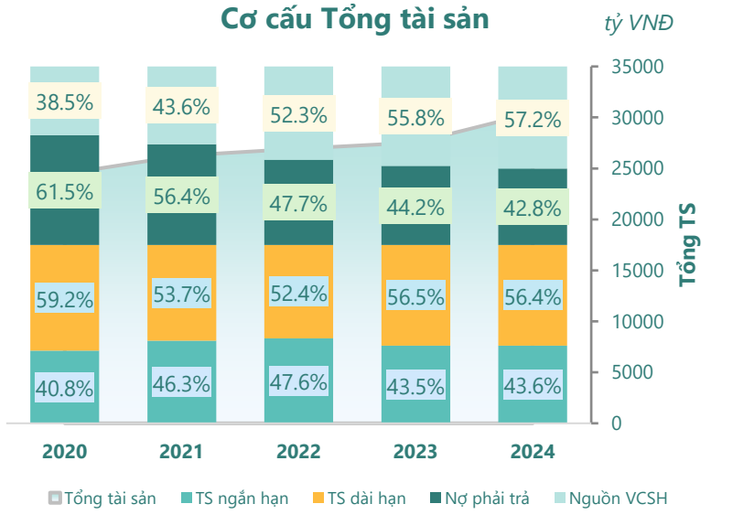
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

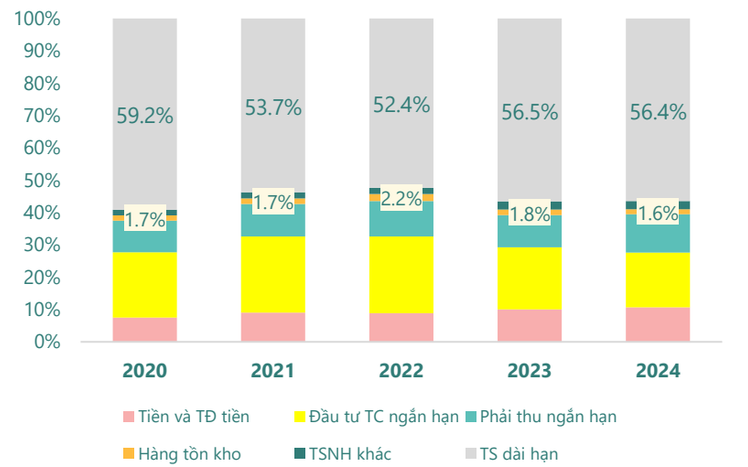
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



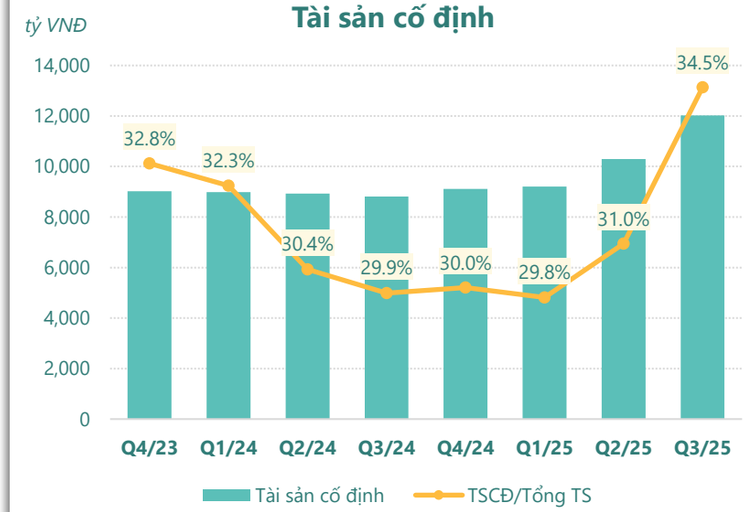
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



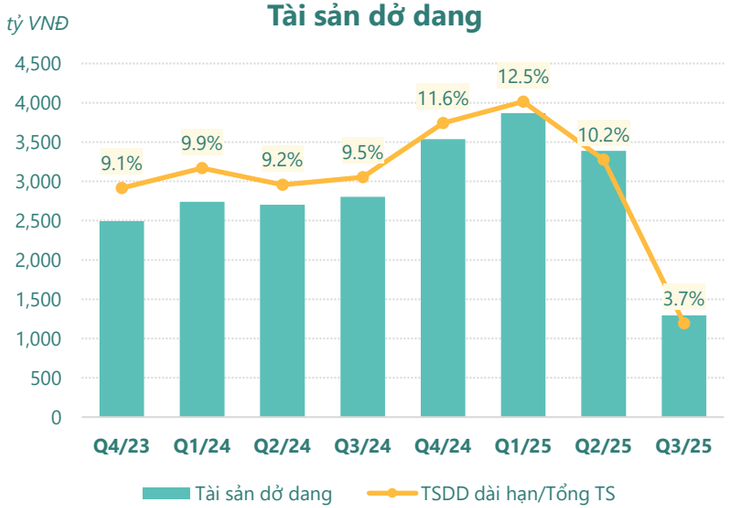
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



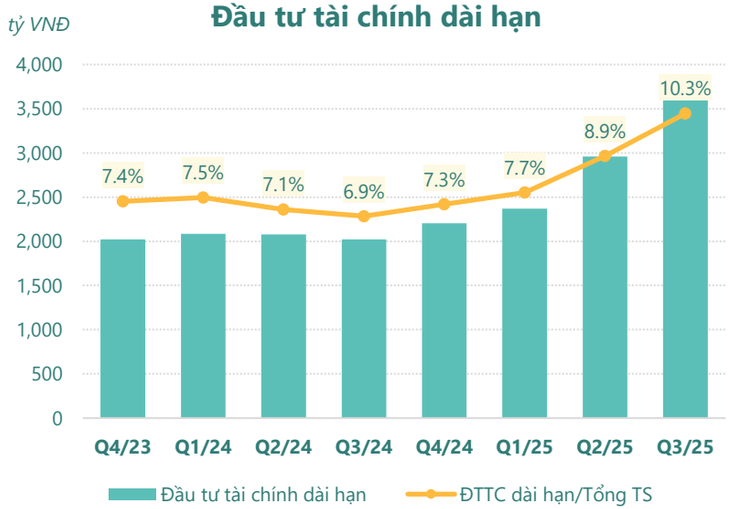
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



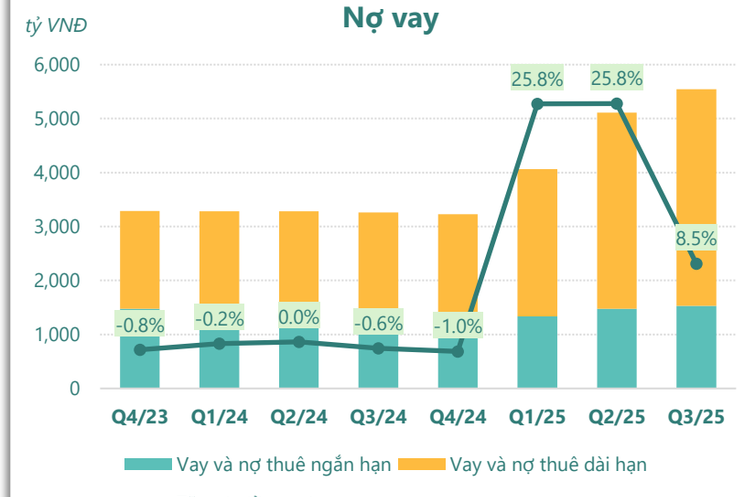
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

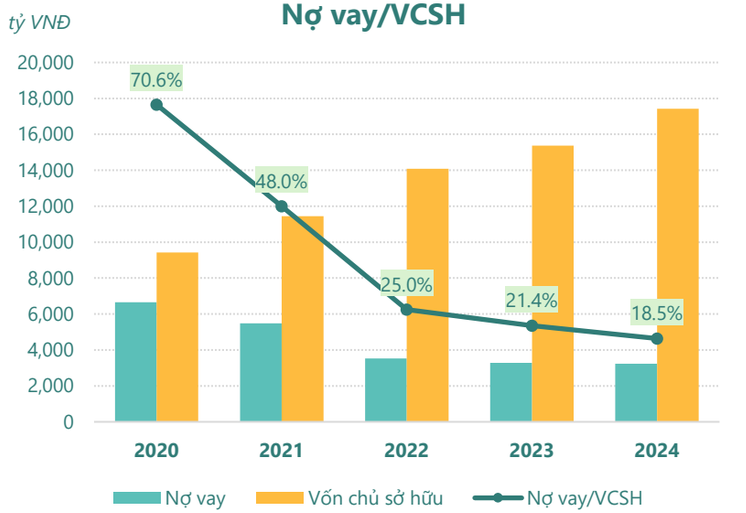
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

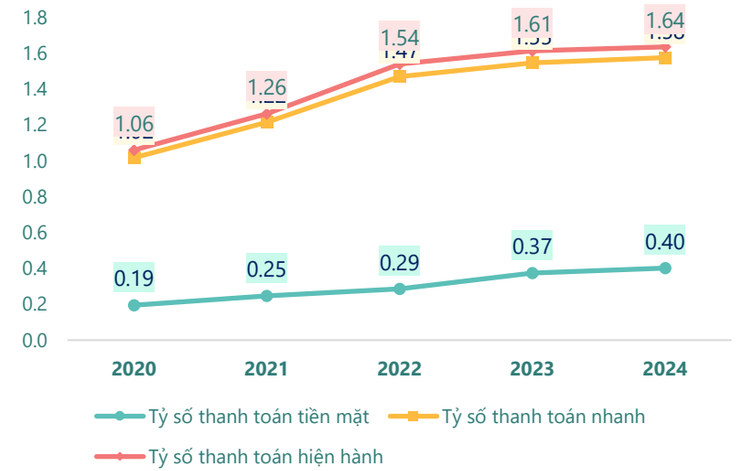
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



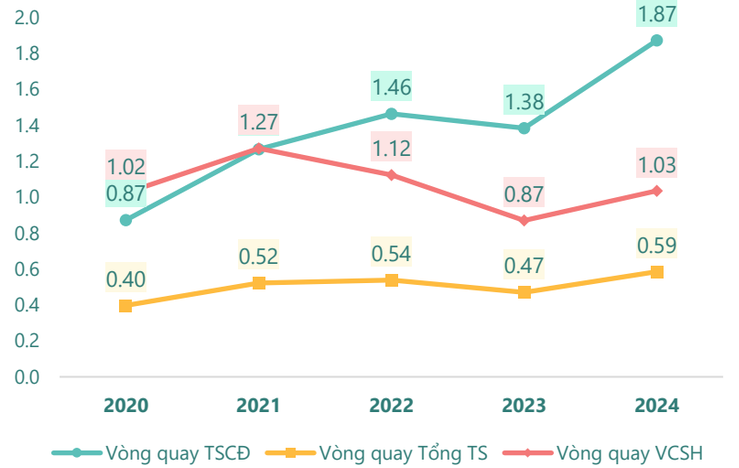
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



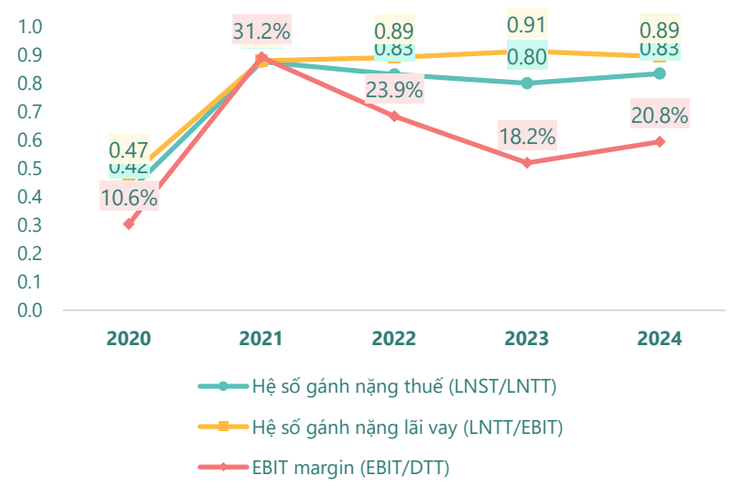
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



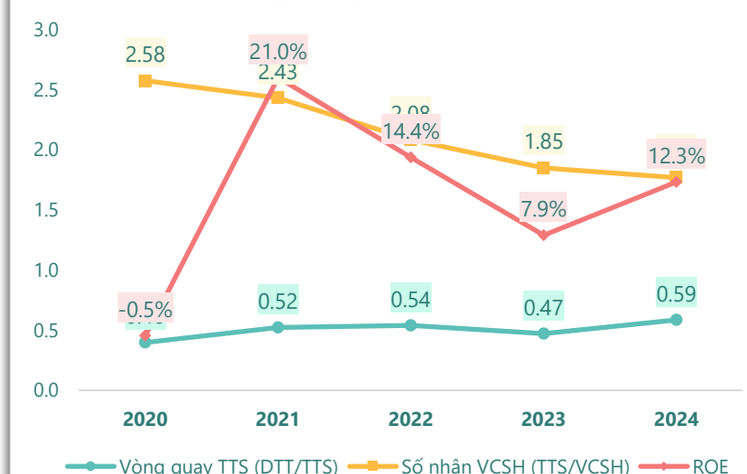
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



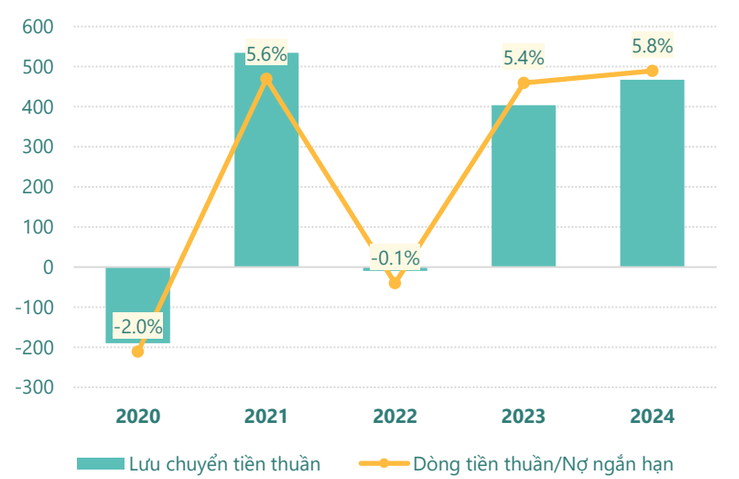
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**5,283**	**4,094**	**29.0%**	**13,653**	**12,360**	**10.5%**
Giá vốn hàng bán	4,255	3,400	25.2%	11,255	10,254	9.8%
Lợi nhuận gộp	1,028	694	48.1%	2,398	2,107	13.8%
Doanh thu HĐTC	186	126	47.2%	462	464	-0.4%
Chi phí TC	93.2	217	-57.0%	301	368	-18.0%
Chi phí lãi vay	65.4	47.4	38.0%	182	137	33.0%
LN trong công ty LKLD	**135**	**48.4**	**178%**	**333**	**118**	**183%**
Chi phí bán hàng	38.5	29.9	28.9%	108	95.4	12.9%
Chi phí QLDN	**330**	**327**	**0.8%**	**941**	**880**	**6.8%**
LN thuần từ HĐKD	886	294	201%	1,843	1,344	37.1%
Lợi nhuận khác	**212**	**437**	**-51.5%**	**485**	**1,272**	**-61.9%**
LN trước thuế	1,098	731	50.2%	2,328	2,617	-11.0%
Lợi nhuận sau thuế	**895**	**603**	**48.5%**	**1,912**	**2,219**	**-13.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**669**	**518**	**29.1%**	**1,443**	**1,714**	**-15.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,531	948	369	-725	1,465	-64.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-435	-268	-1,947	-412	-1,313	-196
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.5	-447	127	1,221	410	413
Tiền đầu kỳ	3,398	4,506	4,671	3,255	3,349	3,917
Lưu chuyển tiền thuần	**1,081**	**232**	**-1,450**	**83.6**	**562**	**152**
Ảnh hưởng tỷ giá	27.1	-67.2	91.4	10.0	6.16	34.4
Tiền cuối kỳ	4,506	4,671	3,312	3,349	3,917	4,104

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**34,847**	**30,425**	**14.5%**
Tài sản ngắn hạn	15,292	13,250	15.4%
Tiền và tương đương tiền	4,104	3,255	26.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,126	5,139	-0.2%
Phải thu ngắn hạn	4,719	3,607	30.8%
Hàng tồn kho	521	485	7.5%
Tài sản ngắn hạn khác	823	764	7.6%
Tài sản dài hạn	**19,555**	**17,175**	**13.9%**
Phải thu dài hạn	1,788	1,506	18.8%
Tài sản cố định	12,024	9,101	32.1%
Bất động sản đầu tư	396	417	-5.1%
Tài sản dở dang	1,295	3,528	-63.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,602	2,220	62.2%
Tài sản dài hạn khác	**450**	**402**	**11.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	16,179	13,008	24.4%
Nợ ngắn hạn	**9,192**	**8,100**	**13.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,528	1,281	19.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,779	1,698	4.8%
Nợ dài hạn	6,986	4,908	42.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,016	1,949	106%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**18,668**	**17,417**	**7.2%**
Vốn chủ sở hữu	**18,668**	**17,417**	**7.2%**
Vốn điều lệ	12,006	12,006	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)